

Bản án số: 03/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 20/3/2024.

V/v: “*Tranh chấp ly hôn, con chung,  
cấp dưỡng nuôi con và chia tài sản  
chung của vợ chồng khi ly hôn*”

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ LONG KHÁNH, TỈNH ĐỒNG NAI**

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Đồng Thị Hương

*Các Hội thẩm nhân dân:* + Ông Hoàng Thanh Tâm

+ Ông Nguyễn Thế Nam

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Nguyễn Phi Hải - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa:* Ông Phạm Văn Bình - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 3 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 477/2022/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 10 năm 2022, về việc “*Tranh chấp ly hôn, con chung, cấp dưỡng nuôi con và chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 06/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 30 tháng 01 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 08/2024/QĐST-HNGĐ ngày 19 tháng 02 năm 2024, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Chị Ngô Thị Tuyết M, sinh năm 1982. Địa chỉ: 2 Đ, khu phố D, phường B, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh. Vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

*Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:* Anh Nguyễn Thành T, sinh năm 1986 – Luật sư thuộc Công ty L. Địa chỉ: A N, KĐT V, phường H, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh. Vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- **Bị đơn:** Anh Nguyễn Đức T1, sinh năm 1984. Địa chỉ: Ấp H, xã H, thành phố L, tỉnh Đồng Nai. Vắng mặt không rõ lý do.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Tại đơn khởi kiện đề ngày 07 tháng 10 năm 2022 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Ngô Thị Tuyết M trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị **Ngô Thị Tuyết M** và anh **Nguyễn Đức T1** tự nguyện chung sống với nhau, có đăng ký kết hôn tại **UBND xã H, thị xã L (nay là thành phố L), tỉnh Đồng Nai** vào ngày 24/11/2006. Quá trình chung sống, vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn, cách sống của hai bên không hợp nhau, cuộc sống hôn nhân thường xuyên phát sinh tranh chấp, giằng co. Mặc dù đã nhiều lần ngồi lại để hàn gắn nhằm tiếp tục cuộc sống hôn nhân nhưng hai bên vẫn bất đồng quan điểm, không hòa thuận. Vợ chồng đã sống ly thân từ nhiều năm nay (từ lúc anh **T1** đi chấp hành án vào năm 2016), tình cảm vợ chồng không còn nên chị **Ngô Thị Tuyết M** yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh **Nguyễn Đức T1**.

- Về con chung: Có 01 con chung là cháu **Nguyễn Tuyết N**, sinh ngày 11/09/2008 theo Giấy khai sinh số 172, quyển số 01/2008 đăng ký ngày 16/9/2008 tại **UBND phường B, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh**. Khi ly hôn, chị **Ngô Thị Tuyết M** yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung và yêu cầu anh **Nguyễn Đức T1** cấp dưỡng nuôi con số tiền 3.000.000 (Ba triệu) đồng/tháng.

- Về tài sản chung: Theo chị **M**, trong thời kỳ hôn nhân vợ chồng có tạo lập được các tài sản chung gồm:

1. Quyền sử dụng đất tọa lạc tại **ấp A, xã X, huyện C, tỉnh Đồng Nai**, thuộc thửa đất số 104, tờ bản đồ số 34, diện tích: 5686.3m<sup>2</sup> theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CB 880053, vào sổ cấp GCN số: 00934 do **Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Đ** cấp ngày 22/10/2015 và toàn bộ tài sản trên đất.

2. Quyền sử dụng đất tọa lạc tại **ấp H, xã H, thành phố L, tỉnh Đồng Nai**, thuộc thửa đất số 18, tờ bản đồ số 42, diện tích 5290.1m<sup>2</sup> theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CD 583370, vào sổ cấp GCN số: 05105 do **Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Đ** cấp ngày 12/3/2016.

3. Quyền sử dụng đất tọa lạc tại **ấp H, xã H, thành phố L, tỉnh Đồng Nai**, thuộc thửa đất số 13, tờ bản đồ số 42, diện tích 5963.2m<sup>2</sup> theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CD 583369, vào sổ cấp GCN số 05106 do **Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Đ** cấp ngày 12/3/2016.

Nay ly hôn, chị **M** yêu cầu Tòa án chia tài sản chung vợ chồng cụ thể như sau:

Đối với quyền sử dụng đất tại thửa số 13 và thửa số 18, tờ bản đồ số 42, **xã H, thành phố L**, chị **M** yêu cầu được nhận ½ giá trị quyền sử dụng đất với số tiền 5.710.650.000đồng (11.421.300.000đồng/2) và giao toàn bộ quyền sử dụng đất, tài sản trên đất cho anh **T1**. Tài sản trên hai thửa đất này là tài sản riêng của anh **T1**, chị **M** không tranh chấp.

Đối với quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản trên đất tại thửa số 104, tờ bản đồ số 34, **xã X, huyện C, tỉnh Đồng Nai**, có tổng giá trị là 5.467.622.500đồng (theo chứng thư thẩm định giá và 30.000.000đồng tiền lắp đặt hệ thống tưới nước tự động). Đối với phần đất này, khi mua đất đã có cây cối, sau này anh **T1** và gia đình anh **T1** có trồng thêm cây, làm hàng rào, lắp đặt hệ thống tưới nước nhưng tiền làm

những việc này là do chị gửi về hoặc từ tiền thu hoạch trái cây của những cây trồng đã có sẵn. Do vậy, toàn bộ tài sản trên đất là tài sản chung của vợ chồng và chị yêu cầu nhận toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản trên đất, đồng thời sẽ thanh toán ½ giá trị tài sản cho anh **T1** là 2.733.811.250đồng.

Về nợ chung: Theo chị **M**, vợ chồng không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Chị **M** đồng ý với kết quả đo vẽ và chứng thư thẩm định giá tài sản. Đối với các khoản chi phí tố tụng mà chị **M** đã nộp tạm ứng (gồm chi phí đo đạc, xem xét, thẩm định tại chỗ và thẩm định giá tài sản), chị **M** yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật, buộc anh **Nguyễn Đức T1** phải trả lại cho chị ½ số tiền chị đã nộp.

*\* Các tài liệu, chứng cứ nguyên đơn đã giao nộp cho Tòa án gồm:*

- Bản chính: Giấy chứng nhận kết hôn; bản tự khai của nguyên đơn đề ngày 21/11/2022 (02 bản); đơn yêu cầu Tòa án thu thập tài liệu, chứng cứ đề ngày 01/12/2022; đơn đề nghị hỗ trợ sao gửi tài liệu, chứng cứ đề ngày 01/12/2022; Bản tự khai của nguyên đơn đề ngày 27/3/2023; Đơn đề nghị định giá tài sản đề ngày 31/7/2023; Đơn yêu cầu Tòa án xem xét thẩm định tại chỗ và đo đạc; Đơn sửa đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện đề ngày 27/3/2023; Bản tự khai đề ngày 31/3/2023; Bản tự khai đề ngày 30/5/2023; bản tự khai đề ngày 09/6/2023; Đơn đề nghị Tòa án tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ đề ngày 31/7/2023; Đơn đề nghị định giá tài sản đề ngày 31/7/2023; Đơn đề nghị không tiến hành hòa giải vụ án đề ngày 04/01/2024; Đơn xin giải quyết, xét xử vắng mặt đề ngày 04/01/2024; Bản tự khai đề ngày 04/01/2024.

- Bản sao: Căn cước công dân **Ngô Thị Tuyết M**; sổ hộ khẩu; Giấy khai sinh **Nguyễn Tuyết N**; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CB 880053; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CD 583370; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CD 583369.

*Bị đơn là anh **Nguyễn Đức T1** vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án, không cung cấp bản tự khai cho Tòa án, cũng như không có lời khai trong hồ sơ vụ án, mặc dù đã được Tòa án tổng đạt và niêm yết công khai các văn bản tố tụng.*

Nguyên đơn có đơn đề nghị không tiến hành hòa giải nên vụ án không tiến hành hòa giải được.

Tại phiên tòa, nguyên đơn và bị đơn đều vắng mặt. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn vắng mặt và có gửi văn bản trình bày ý kiến để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Tại văn bản số 79/LC-NS ngày 15/3/2024, Luật sư **Nguyễn Thành T** trình bày:

*Về việc ly hôn:* Theo hồ sơ vụ án, bà **Ngô Thị Tuyết M** khai tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, cần giải phóng cho nhau để tránh những xung đột, mâu thuẫn, gây ảnh hưởng không tốt đến cuộc sống sau này. Mặc dù, các bên đã cố gắng nhiều lần ngồi lại để hàn gắn tình cảm, tiếp tục cuộc sống

hôn nhân nhưng vẫn thường xuyên bất đồng, không hòa thuận và không thể sống chung với nhau được. Nhiều năm nay, vợ chồng bà M và ông T1 đã ly thân, ông T1 sau khi ra tù thì sống cùng gia đình tại L, còn bà M thì sống cùng con gái tại Thành phố Hồ Chí Minh. Xét thấy, tình cảm vợ chồng đã không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, vì vậy, tôi đề nghị Tòa án chấp nhận giải quyết cho bà Ngô Thị Tuyết M và ông Nguyễn Đức T1 ly hôn.

*Về con chung:* Bà Ngô Thị Tuyết M và ông Nguyễn Đức T1 có 01 người con chung là cháu Nguyễn Tuyết N, sinh ngày 11/09/2008. Từ lúc mới sinh ra cho đến nay, cháu N luôn ở cạnh bà M và do bà M trực tiếp chăm sóc. Bà M có yêu cầu được trực tiếp nuôi con, cháu N cũng có nguyện vọng được bà M chăm sóc và sống cùng với bà M; cháu N là con gái, cháu được sống với mẹ từ nhỏ nên sẽ quen, thân với mẹ nhiều hơn, hơn nữa sau này cháu lớn lên sẽ thay đổi tâm, sinh lý nên cần phải có người mẹ ở cạnh thấu hiểu và chia sẻ, giúp đỡ. Kính đề nghị Tòa án giao trẻ Nguyễn Tuyết N cho mẹ là bà Ngô Thị Tuyết M trực tiếp nuôi dưỡng.

*Về cấp dưỡng:* Bà M yêu cầu ông Nguyễn Đức T1 cấp dưỡng cho con là 3.000.000 đồng/tháng, để giúp đỡ một phần chi phí trong quá trình chăm sóc con. Chi phí sinh hoạt hàng tháng của cháu Nguyễn Tuyết N trung bình khoảng 16.000.000 đồng/tháng (Mười sáu triệu đồng trên một tháng), cụ thể như sau: Học phí ở trường học: 5.000.000 đồng/tháng; Chi phí học thêm: 3.000.000 đồng/tháng; Tiền sinh hoạt, ăn uống hàng ngày: 5.000.000 đồng/tháng; Tiền điện thoại, ăn vặt: 3.000.000 đồng/tháng. Xét thấy, nghĩa vụ nuôi dưỡng, chăm sóc con cái là nghĩa vụ chung của cả 02 vợ chồng, yêu cầu của bà M là chính đáng, phù hợp với quy định của pháp luật nên kính đề nghị quý Tòa xem xét chấp nhận.

*Về tài sản chung:* Quá trình chung sống với nhau, ông Nguyễn Đức T1 và bà Ngô Thị Tuyết M có tạo lập được khối tài sản chung gồm:

(1) Quyền sử dụng đất tại xã X, huyện C, tỉnh Đồng Nai thuộc thửa đất số: 104, tờ bản đồ số: 34, diện tích: 5686.3m<sup>2</sup>. Nguồn gốc: Mảnh đất này vợ chồng ông T1 - bà M cùng nhận chuyển nhượng từ ông Trần Hoàn. Khi nhận chuyển nhượng, trên đất đã có các tài sản bao gồm: cây sầu riêng, cây gõ sao,...

(2) Quyền sử dụng đất tại xã H, thành phố L, tỉnh Đồng Nai, thuộc thửa đất số: 18, tờ bản đồ số: 42, diện tích: 5290.1m<sup>2</sup>. Nguồn gốc: Mảnh đất này vợ chồng ông T1 - bà M mua của bà Hồng D và ông Bảy T2.

(3) Quyền sử dụng đất tại xã H, thành phố L, tỉnh Đồng Nai, thuộc thửa đất số: 13, tờ bản đồ số: 42, diện tích: 5963.2m<sup>2</sup>. Nguồn gốc: Mảnh đất này vợ chồng ông T1 - bà M mua của bà Hồng D và ông Bảy T2.

Bà Ngô Thị Tuyết M mong muốn được nhận hiện vật và phần giá trị chênh lệch, cụ thể là: Quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản trên đất tại ấp A, xã X, huyện C, tỉnh Đồng Nai, thuộc thửa đất số 104, tờ bản đồ số 34, diện tích: 5686.3m<sup>2</sup>.

Bà M đồng ý giao ông Nguyễn Đức T1 phần hiện vật, cụ thể là: quyền sử dụng đất tại ấp H, xã H, thành phố L, thuộc thửa đất số: 18, tờ bản đồ số: 42, diện tích: 5290.1m<sup>2</sup> và quyền sử dụng đất tại ấp H, xã H, thành phố L, thuộc thửa đất số: 13, tờ bản đồ số: 42, diện tích: 5963.2m<sup>2</sup>. Đối với tài sản trên 02 thửa đất này, gồm

các loại cây trồng do mẹ của ông Nguyễn Đức T1 trồng và chăm sóc, nên bà M không tranh chấp.

Phần tài sản của ông Nguyễn Đức T1 được nhận có phần giá trị lớn hơn tài sản của bà Ngô Thị Tuyết M nên ông T1 có trách nhiệm phải trả lại phần giá trị chênh lệch cho bà M. Yêu cầu chia tài sản trên của bà M là phù hợp với các nguyên tắc được quy định tại Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình 2014 nên kính đề nghị Q Tòa án xem xét chấp nhận.

Về nợ chung: Ông T1 và bà M không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai phát biểu quan điểm:*

- Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn chấp hành đúng theo quy định của pháp luật, bị đơn chưa chấp hành các quyền và nghĩa vụ của mình, mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ. Tại phiên tòa, nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt nên đề nghị Hội đồng xét xử vắng mặt các bên đương sự.

- Về nội dung vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Chị M và anh T1 tự nguyện chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn tại UBND xã H, thị xã L (nay là thành phố L), tỉnh Đồng Nai vào ngày 24/11/2006. Quá trình chung sống, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn và đã sống ly thân thời gian dài. Xét thấy, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài; căn cứ Điều 21, 262 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014, đề nghị chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn.

Về con chung: Chị M và anh T1 có 01 con chung là cháu Nguyễn Tuyết N, sinh ngày 11/09/2008, khi ly hôn chị M yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu N và yêu cầu anh T1 cấp dưỡng nuôi con số tiền 3.000.000đồng/tháng. Xét thấy, cháu N là con gái, đang ở độ tuổi phát triển, cần sự chăm sóc của người mẹ và cháu có nguyện vọng ở với mẹ nên cần chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, giao cháu Nguyễn Tuyết N, sinh ngày 11/09/2008 cho chị Ngô Thị Tuyết M trực tiếp nuôi dưỡng. Về phần cấp dưỡng nuôi con: mặc dù số tiền chi phí chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu N như chị M liệt kê là quá cao nhưng chị M chỉ yêu cầu anh T1 cấp dưỡng nuôi con 3.000.000đồng/tháng; hiện cháu N đang sinh sống và học tập tại Thành phố Hồ Chí Minh, chi phí sinh hoạt, học tập cao hơn những địa phương khác nên chị M yêu cầu anh T1 cấp dưỡng nuôi con 3.000.000đồng/tháng là phù hợp, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về tài sản chung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, giao cho chị M quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản trên đất tại xã X, huyện C, thuộc thửa đất số 104, tờ bản đồ số 34, diện tích: 5686.3m<sup>2</sup> theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

số CB 880053, vào sổ cấp GCN số: 00934 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Đ cấp ngày 22/10/2015.

Giao cho anh T1 Quyền sử dụng đất tại xã H, thành phố L, thuộc thửa đất số: 18, tờ bản đồ số: 42, diện tích: 5290.1m<sup>2</sup> theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CD 583370, vào sổ cấp GCN số: 05105 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Đ cấp ngày 12/3/2016 và Quyền sử dụng đất xã H, thành phố L, thuộc thửa đất số: 13, tờ bản đồ số: 42, diện tích: 5963.2m<sup>2</sup> theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CD 583369, vào sổ cấp GCN số: 05106 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Đ cấp ngày 12/3/2016.

Do giá trị tài sản anh T1 được nhận cao hơn nên anh T1 có nghĩa vụ trả lại cho chị M số tiền tương ứng với giá trị tài sản chênh lệch.

Về chi phí tố tụng: Buộc nguyên đơn và bị đơn phải chịu phần chi phí tố tụng tương ứng với giá trị tài sản được chia.

Về án phí: Chị M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch đối với yêu cầu ly hôn và án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch về chia tài sản chung. Anh T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch về cấp dưỡng nuôi con và án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch về chia tài sản chung.

Kiểm sát viên không kiến nghị khắc phục hay bổ sung gì khác.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:*

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn, chị Ngô Thị Tuyết M có đơn yêu cầu ly hôn, yêu cầu giải quyết vấn đề con chung, cấp dưỡng nuôi con và chia tài sản chung với bị đơn anh Nguyễn Đức T1 nên xác định tranh chấp giữa các đương sự là “Tranh chấp về ly hôn, con chung, cấp dưỡng nuôi con và chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn”. Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, xác định bị đơn anh Nguyễn Đức T1 có nơi cư trú tại ấp H, xã H, thành phố L, tỉnh Đồng Nai, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về tố tụng: Nguyên đơn chị Ngô Thị Tuyết M và người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn anh Nguyễn Thành T có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt. Bị đơn anh Nguyễn Đức T1 đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228; Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[3] Về nội dung vụ án: Bị đơn vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án và không có bất kỳ ý kiến hay yêu cầu gì. Nguyên đơn có đơn đề nghị không tiến

hành hòa giải nên vụ án không tiến hành hòa giải được. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhận thấy:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị **Ngô Thị Tuyết M** và anh **Nguyễn Đức Tịnh T** tới hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, thị xã L (nay là thành phố L), tỉnh Đồng Nai, được cấp Giấy chứng nhận kết hôn số R00125, quyển số 01/06 ngày 24/11/2006 vào ngày 24/11/2006 (bút lục 04) nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp.

Xét yêu cầu ly hôn của nguyên đơn chị **Ngô Thị Tuyết M**, Hội đồng xét xử nhận thấy: Sau khi đăng ký kết hôn vào năm 2006, chị **Ngô Thị Tuyết M** và anh **Nguyễn Đức T1** chung sống với nhau tại Thành phố Hồ Chí Minh. Theo chị **M**, cuộc sống hôn nhân không hòa thuận, thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, do tính cách khác nhau, anh **T1** không quan tâm đến gia đình. Đến năm 2016, anh **Nguyễn Đức T1** vi phạm pháp luật nên bị bắt tạm giam và sau đó bị Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh kết án về tội “Trộm cắp tài sản”. Sau khi chấp hành xong hình phạt tù (đầu năm 2021), mâu thuẫn vợ chồng càng trầm trọng, anh **Nguyễn Đức T1** về sống cùng cha mẹ ruột tại ấp H, xã H, thành phố L, tỉnh Đồng Nai. Anh **T1** và chị **M** mỗi người sống một nơi, mạnh ai nấy sống, không ai quan tâm tới ai. Lời khai của nguyên đơn về mâu thuẫn vợ chồng phù hợp với chứng cứ do nguyên đơn cung cấp và phù hợp với lời khai của bà **Dương Thị R** về thời gian bị đơn về L sinh sống. Do vậy, có đủ cơ sở để xác định, vợ chồng chị **Ngô Thị Tuyết M** và anh **Nguyễn Đức T1** đã không còn sống chung trong một thời gian dài, không còn yêu thương, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau, vi phạm nghĩa vụ sống chung của vợ chồng quy định tại Điều 19 Luật hôn nhân và gia đình. Trong quá trình giải quyết vụ án, anh **Nguyễn Đức T1** không đến Tòa án trình bày ý kiến, không tham gia các buổi làm việc, phiên họp công khai chứng cứ và phiên tòa xét xử, mặc dù Tòa án đã niêm yết các văn bản tố tụng, quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa; điều này thể hiện anh **Nguyễn Đức T1** không có thiện chí hàn gắn, đoàn tụ, không còn quan tâm đến quan hệ hôn nhân với chị **Ngô Thị Tuyết M**.

Xét thấy, quan hệ hôn nhân phải được xây dựng trên cơ sở tình cảm tự nguyện, có sự quan tâm, vun đắp hạnh phúc, làm tròn quyền và nghĩa vụ của vợ chồng. Tuy nhiên, quan hệ hôn nhân giữa chị **Ngô Thị Tuyết M** và anh **Nguyễn Đức T1** đã lâm vào tình trạng trầm trọng, hôn nhân không hạnh phúc, vợ chồng không sống chung với nhau, không quan tâm, chia sẻ với nhau nên mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài. Do đó, chị **Ngô Thị Tuyết M** yêu cầu ly hôn với anh **Nguyễn Đức T1** là có căn cứ, phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3.2] Về con chung: Chị **Ngô Thị Tuyết M** khai vợ chồng có 01 con chung là cháu **Nguyễn Tuyết N**, sinh ngày 11 tháng 9 năm 2008. Khi ly hôn, chị **M** yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung. Xét thấy, cháu **Nguyễn Tuyết N** là con gái, đang ở độ tuổi dậy thì, cần sự chăm sóc, giáo dục của người mẹ; cháu có nguyện vọng sống cùng mẹ (bút lục 168) và hiện cháu **N** đang sống cùng mẹ là chị **Ngô Thị**

Tuyết M nên cần thiết giao cháu Nguyễn Tuyết N cho chị Ngô Thị Tuyết M trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

[3.3] Về cấp dưỡng nuôi con: Chị Ngô Thị Tuyết M yêu cầu anh Nguyễn Đức T1 cấp dưỡng nuôi con chung số tiền 3.000.000 (Ba triệu) đồng/tháng. Quá trình giải quyết vụ án, anh Nguyễn Đức T1 không có ý kiến phản đối và chị Ngô Thị Tuyết M khai anh T1 làm tài xế và làm rẫy sâu riêng, măng cụt có đủ khả năng để cấp dưỡng nuôi con với mức 3.000.000 (Ba triệu) đồng/tháng. Xét thấy, mức cấp dưỡng nuôi con như chị Ngô Thị Tuyết M yêu cầu là phù hợp với chi phí thực tế để chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục trẻ và phù hợp với thu nhập của anh Nguyễn Đức T1 nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3.4] Về tài sản chung:

[3.4.1] Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn xác định vợ chồng tạo lập được tài sản chung gồm:

(1) Quyền sử dụng đất có diện tích 5686.3m<sup>2</sup> và toàn bộ tài sản trên đất, thuộc thửa đất số 104, tờ bản đồ số 34, tọa lạc tại ấp A, xã X, huyện C, tỉnh Đồng Nai. (2) Quyền sử dụng đất có diện tích 5290.1m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 18, tờ bản đồ số 42, tọa lạc tại ấp H, xã H, thành phố L, tỉnh Đồng Nai. (3) Quyền sử dụng đất có diện tích 5963.2m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 13, tờ bản đồ số 42, tọa lạc tại ấp H, xã H, thành phố L, tỉnh Đồng Nai.

Qua xem xét tài liệu, chứng cứ là hồ sơ đăng ký quyền sử dụng đất được sao lục từ Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đ – chi nhánh C (từ bút lục 80 đến 84) và Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đ – chi nhánh L1 (từ bút lục 87 đến 106), nhận thấy: Thửa đất số 104, tờ bản đồ số 34, tại ấp A, xã X, huyện C và các thửa đất số 13, 18 tờ bản đồ số 42, xã H, thành phố L, tỉnh Đồng Nai là tài sản được chị M và anh T1 nhận chuyển nhượng trong thời kỳ hôn nhân; đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên chị M và anh T1 nên xác định đây là tài sản chung vợ chồng giữa chị Ngô Thị Tuyết M và anh Nguyễn Đức T1.

[3.4.2] Nguyên đơn cho rằng, toàn bộ tài sản trên thửa đất số 104, tờ bản đồ số 34, xã X, huyện C là tài sản chung vợ chồng của chị và anh Nguyễn Đức T1, hình thành trong thời kỳ hôn nhân nên yêu cầu chia đôi số tài sản này. Xét thấy, anh T1 là người trực tiếp quản lý, canh tác trên thửa đất 104 nhưng nguyên đơn lại là người đầu tư vốn để mua giống cây trồng, phân bón; bị đơn không chứng minh đây là tài sản riêng của bị đơn, nên Hội đồng xét xử xác định là tài sản chung vợ chồng và chia theo quy định pháp luật.

Theo lời khai của nguyên đơn và lời khai của bà Dương Thị R (mẹ của bị đơn) thì người trực tiếp quản lý, canh tác, trồng trọt tại thửa đất 104 là bị đơn và gia đình bị đơn (bà Dương Thị R, ông Nguyễn Văn T3 (đã chết), anh Nguyễn Đức T4). Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã ban hành thông báo thực hiện quyền và nghĩa vụ số 495/TB-TA ngày 18/12/2023, tổng đạt cho bà R và anh T4 nhưng không nhận được bất kỳ ý kiến hay yêu cầu gì. Do vậy, Tòa án không xem xét công sức đóng góp của họ trong vụ án này; trường hợp sau này bà Dương Thị R và anh



**Nguyễn Đức T4** yêu cầu xem xét công sức đóng góp đối với quá trình tôn tạo, làm tăng giá trị tài sản trên đất sẽ được Tòa án thụ lý, giải quyết bằng một vụ án khác.

[3.4.3] Trên các thửa đất số 13 và thửa đất số 18, tờ bản đồ số 42, **xã H, thành phố L** có nhiều loại cây ăn trái, vật kiến trúc nhưng nguyên đơn xác định đây là tài sản riêng của bị đơn, do bị đơn và gia đình bị đơn trồng, xây dựng, nguyên đơn không tranh chấp nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3.4.4] Về giá trị tài sản chung: Căn cứ chứng thư thẩm định giá số 388/2023/TĐG-CT ngày 07/12/2023 của **Công ty cổ phần T5** xác định: quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 104, tờ bản đồ số 34, bản đồ địa chính **xã X**, có giá trị 5.437.622.500đồng; quyền sử dụng đất tại thửa đất số 13, tờ bản đồ số 42, **xã H**, có giá trị 6.047.200.000đồng; quyền sử dụng đất tại thửa đất số 18, tờ bản đồ số 42, **xã H**, có giá trị 5.374.100.000đồng.

Ngoài giá trị tài sản được xác định tại chứng thư thẩm định giá, trên thửa đất số 104, tờ bản đồ số 34, bản đồ địa chính **xã X** còn có hệ thống tưới nước tự động do anh **Nguyễn Đức T1** lắp đặt. Tại thời điểm định giá, anh **T1** vắng mặt và không cung cấp chứng cứ liên quan đến thời gian lắp đặt, chi phí lắp đặt mặc dù Tòa án đã có văn bản yêu cầu cung cấp chứng cứ nên không có căn cứ để định giá tài sản. Chị **Ngô Thị Tuyết M** xác định tài sản trên trị giá 30.000.000 (Ba mươi triệu) đồng (bút lục 243), xét thấy, đây là sự tự nguyện của nguyên đơn nên được ghi nhận.

Như vậy, toàn bộ tài sản chung có tổng giá trị 16.888.922.500 (Mười sáu tỷ tám trăm tám mươi tám triệu chín trăm hai mươi hai nghìn năm trăm) đồng.

[3.4.5] Quyền sử dụng đất là tài sản chung vợ chồng, mặc dù tài sản do anh **Nguyễn Đức T1** trực tiếp quản lý nhưng anh **T1** cũng là người thu hoa lợi, lợi tức từ việc quản lý đất. Do đó, xét công sức đóng góp của anh **T1** và chị **M** vào khối tài sản chung là ngang nhau nên mỗi người sẽ được nhận tài sản có giá trị bằng  $\frac{1}{2}$ , cụ thể 16.888.922.500đồng: 2 = 8.444.461.250đồng.

[3.4.6] Chị **Ngô Thị Tuyết M** yêu cầu chia đôi toàn bộ tài sản chung và yêu cầu nhận phần tài sản là quyền sử dụng đất cùng toàn bộ tài sản có tại thửa đất số 104, tờ bản đồ số 34, bản đồ địa chính **xã X**; giao cho anh **Nguyễn Đức T1** các thửa đất số 13, 18, tờ bản đồ số 42, bản đồ địa chính **xã H**, đồng thời anh **T1** phải thanh toán tiền chênh lệch cho chị **M**. Xét nguyện vọng của chị **M** là phù hợp, Hội đồng xét xử quyết định:

Chia cho chị **Ngô Thị Tuyết M** được quyền sử dụng thửa đất có diện tích 5686.3m<sup>2</sup> và sở hữu toàn bộ tài sản có trên đất tại thửa đất số 104, tờ bản đồ số 34, tại **xã X, huyện C, tỉnh Đồng Nai**.

Chia cho anh **Nguyễn Đức T1** được quyền sử dụng diện tích 5963.2m<sup>2</sup> tại thửa đất số 13, tờ bản đồ số 42 và diện tích 5290.1m<sup>2</sup> tại thửa đất số 18, tờ bản đồ số 42, tại **xã H, thành phố L, tỉnh Đồng Nai**.

[3.4.7] Do phần tài sản mà anh **Nguyễn Đức T1** được nhận bằng hiện vật có giá trị 11.421.300.000đồng nhiều hơn giá trị tài sản mà anh **T1** được nhận bằng tiền

(8.444.461.250đồng), do đó anh **T1** phải thanh toán cho chị **M** phần giá trị tài sản chênh lệch là 11.421.300.000đồng - 8.444.461.250đồng = 2.976.838.750đồng.

[3.5] *Về nợ chung*: Chị **M** khai vợ chồng không có nợ chung nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[4] *Về chi phí tố tụng*: Chị **Ngô Thị Tuyết M** đã nộp tạm ứng chi phí tố tụng tổng cộng 72.235.000đồng (chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ 10.235.000đồng, chi phí thẩm định giá tài sản là 62.000.000đồng).

Yêu cầu chia tài sản chung của chị **Ngô Thị Tuyết M** được Tòa án chấp nhận nên căn cứ Điều 157 và Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự; người được chia tài sản phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và chi phí thẩm định giá tài sản tương ứng với phần tài sản mà họ được chia. Do vậy, cần buộc anh **T1** phải trả lại cho chị **M** số tiền chi phí tố tụng mà anh **T1** phải chịu theo quy định pháp luật.

[5] *Về án phí dân sự sơ thẩm*:

- Chị **Ngô Thị Tuyết M** là nguyên đơn nên phải chịu 300.000đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

- Về án phí cấp dưỡng nuôi con: Anh **Nguyễn Đức T1** là người có nghĩa vụ cấp dưỡng nên phải chịu 300.000đồng án phí cấp dưỡng nuôi con.

- Về án phí chia tài sản chung: Chị **M** và anh **T1** có tranh chấp về chia tài sản chung nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch tương ứng với phần tài sản mà chị **M** và anh **T1** được chia theo quy định. Cụ thể, chị **Ngô Thị Tuyết M**, anh **Nguyễn Đức T1** mỗi người phải chịu 116.444.461đồng án phí dân sự có giá ngạch.

[6] Quan điểm của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn phù hợp với nhận định trên của Hội đồng xét xử, nên chấp nhận.

[7] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Long Khánh về đường lối giải quyết vụ án là phù hợp với nhận định trên của Hội đồng xét xử, nên chấp nhận.

[8] *Về quyền kháng cáo, kháng nghị*: Các bên đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp, Viện kiểm sát nhân dân cấp trên được quyền kháng nghị bản án theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ vào: khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 92; Điều 147; Điều 157; Điều 165; Điều 207; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228; Điều 235; Điều 238; Điều 266; Điều 271; khoản 1 Điều 273 và khoản 1 Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng Điều 91 và Điều 95 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000.

- Áp dụng các điều 33, 56, 56, 57, 59, 62, 81, 82, 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Áp dụng Điều 213 Bộ luật dân sự năm 2015;
- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

### **Tuyên xử:**

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị **Ngô Thị Tuyết M.**

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị **Ngô Thị Tuyết M** được ly hôn với anh **Nguyễn Đức T1.**

2. Về con chung: Giao cháu **Nguyễn Tuyết N**, sinh ngày 11 tháng 9 năm 2008 cho chị **Ngô Thị Tuyết M** trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Buộc anh **Nguyễn Đức T1** cấp dưỡng nuôi con chung số tiền 3.000.000 (Ba triệu) đồng/tháng.

Nghĩa vụ cấp dưỡng chấm dứt theo quy định tại Điều 118 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Sau khi ly hôn, anh **Nguyễn Đức T1** được quyền qua lại, thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung, không ai được ngăn cản. Vì lợi ích của trẻ, khi cần thiết các bên đương sự được quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và việc cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: Xác định tài sản chung của vợ chồng anh **Nguyễn Đức T1** và chị **Ngô Thị Tuyết M** bao gồm:

(1) Quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản trên đất có diện tích 5686.3m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 104, tờ bản đồ số 34, tọa lạc tại **ấp A, xã X, huyện C, tỉnh Đồng Nai**, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CB 880053, vào sổ cấp GCN số: 00934 do **Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Đ** cấp ngày 22/10/2015 cho anh **Nguyễn Đức T1** và chị **Ngô Thị Tuyết M.**

(2) Quyền sử dụng đất có diện tích 5290.1m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 18, tờ bản đồ số 42, tọa lạc tại **ấp H, xã H, thành phố L, tỉnh Đồng Nai**, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CD 583370, vào sổ cấp GCN số: 05105 do **Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Đ** cấp ngày 12/3/2016 cho anh **Nguyễn Đức T1** và chị **Ngô Thị Tuyết M.**

(3) Quyền sử dụng đất có diện tích 5963.2m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 13, tờ bản đồ số 42, tọa lạc tại **ấp H, xã H, thành phố L, tỉnh Đồng Nai**, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CD 583369, vào sổ cấp GCN số 05106 do **Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Đ** cấp ngày 12/3/2016 cho anh **Nguyễn Đức T1** và chị **Ngô Thị Tuyết M.**

3.1. Chia cho chị **Ngô Thị Tuyết M** được quyền sử dụng thửa đất có diện tích 5686.3m<sup>2</sup>, được giới hạn bởi các điểm (1,2,3,4,5,6,7,8,9,10,11,12,13,14,15, 16,17,18,19,20,21,22,23,24,25,1), thể hiện tại bản vẽ số 2768/2023 ngày 24/5/2023 của **Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đ – chi nhánh C**; cùng toàn bộ tài sản có trên đất tại thửa đất số 104, tờ bản đồ số 34, tọa lạc tại **ấp A, xã X, huyện C, tỉnh Đồng Nai**; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CB 880053, vào sổ cấp GCN số: 00934 do **Sở tài nguyên và môi**

trường tỉnh Đ cấp ngày 22/10/2015 cho anh Nguyễn Đức T1 và chị Ngô Thị Tuyết M. Trên đất có các tài sản: hàng rào trụ bê tông cốt thép + kẽm gai lưới B40 bao quanh; công sắt, hệ thống tưới nước tự động và các loại cây trồng gồm 91 cây sầu riêng, 09 cây măng cụt, 52 cây sao và 01 cây dâu.

3.2. Chia cho anh Nguyễn Đức T1 được quyền sử dụng các thửa đất sau:

(1) Quyền sử dụng diện tích 5963.2m<sup>2</sup>, được giới hạn bởi các điểm (1,2,3,4,5,6,7,8,9,10,11,37,38,18,35,36,1), thể hiện tại bản vẽ số 1607/2023 ngày 22/5/2023 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đ – chi nhánh L1, tại thửa đất số 13, tờ bản đồ số 42, tọa lạc tại ấp H, xã H, thành phố L, tỉnh Đồng Nai, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CD 583369, vào sổ cấp GCN số 05106 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Đ cấp ngày 12/3/2016 cho anh Nguyễn Đức T1 và chị Ngô Thị Tuyết M.

(2) Quyền sử dụng diện tích 5290.1m<sup>2</sup>, được giới hạn bởi các điểm (35,18,39,40,41,42,43,44,45,25,26,27,28,29,30,31,32,33,34,35), được thể hiện tại bản vẽ số 1607/2023 ngày 22/5/2023 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đ – chi nhánh L1, tại thửa đất số 18, tờ bản đồ số 42, tọa lạc tại ấp H, xã H, thành phố L, tỉnh Đồng Nai, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CD 583370, vào sổ cấp GCN số: 05105 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Đ cấp ngày 12/3/2016 cho anh Nguyễn Đức T1 và chị Ngô Thị Tuyết M.

3.3. Anh Nguyễn Đức T1 có nghĩa vụ thanh toán cho chị Ngô Thị Tuyết M phần giá trị tài sản chênh lệch với số tiền 2.976.838.750 (Hai tỷ chín trăm bảy mươi sáu triệu tám trăm ba mươi tám nghìn bảy trăm năm mươi) đồng.

Anh Nguyễn Đức T1, chị Ngô Thị Tuyết M có nghĩa vụ liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để thực hiện các thủ tục liên quan đến việc đăng ký quyền sử dụng, quyền sở hữu đối với các tài sản được chia.

Anh Nguyễn Đức T1 có nghĩa vụ giao cho chị Ngô Thị Tuyết M bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CB 880053, vào sổ cấp GCN số: 00934 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Đ, cấp ngày 22/10/2015, để chị M thực hiện thủ tục kê khai, đăng ký thay đổi quyền sử dụng, quyền sở hữu tài sản theo quy định của pháp luật.

4. Về nợ chung: Không xem xét giải quyết.

5. Về chi phí tố tụng: Anh Nguyễn Đức T1 có nghĩa vụ trả lại chi phí tố tụng cho chị Ngô Thị Tuyết M với số tiền 36.117.500 (Ba mươi sáu triệu một trăm mười bảy nghìn năm trăm) đồng.

6. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

7. Về án phí: Chị Ngô Thị Tuyết M phải chịu 300.000đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 116.444.461đồng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch tương ứng với giá trị

tài sản được chia. Tổng cộng chị **Ngô Thị Tuyết M** phải chịu 116.744.461 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được cân trừ vào số tiền 11.550.000 đồng tạm ứng án phí mà chị **M** đã nộp tại Biên lai thu tiền số 0005962 ngày 07 tháng 10 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Long Khánh. Chị **Ngô Thị Tuyết M** còn phải nộp số tiền án phí là 105.194.461 đồng (Một trăm linh năm triệu một trăm chín mươi bốn nghìn bốn trăm sáu mươi một đồng).

Anh **Nguyễn Đức T1** phải chịu 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con và 116.444.461 đồng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch tương ứng với giá trị tài sản được chia. Tổng cộng anh **Nguyễn Đức T1** phải chịu 116.744.461 đồng (Một trăm mười sáu triệu bảy trăm bốn mươi bốn nghìn bốn trăm sáu mươi một đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

8. Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

9. Về quyền kháng cáo, kháng nghị đối với bản án: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp, Viện kiểm sát nhân dân cấp trên được quyền kháng nghị bản án theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

**Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- TAND T.ĐN;
- VKSND TPLK;
- Chi cục THADS TPLK;
- UBND xã Hàng Gòn, TPLK;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Đông Thị Hương**



